TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 319/2024/HC-PT
Ngày 22 tháng 4 năm 2024
V/v: "Khiếu kiện quyết định hành chính về thu hồi; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quyết định giải quyết khiếu nại".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Hồng.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Hồ Tâm Tú.

Ông Trần Ngọc Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Kiên - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Ông Cao Minh Trí - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 22 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 47/2024/TLPT-HC ngày 15 tháng 01 năm 2024 về việc: *"Khiếu kiện quyết định hành chính về thu hồi, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quyết định giải quyết khiếu nại".*

Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 1816/2023/HC-ST ngày 20/9/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 928/2024/QĐ-PT ngày 21 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Số C ấp C, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1957, địa chỉ: C ấp C, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

(Theo Văn bản ủy quyền ngày 14/6/2022).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Luật sư Phạm Thái L - Văn phòng Luật sư Trần Thị Hồng V thuộc đoàn luật sư Thành phố H, có mặt.

2. Người bị kiện:

2.1. Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện B và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B: Ông Huỳnh Cao C - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện B và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B: Bà Trần Thúy T - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B, có mặt; bà Phạm Thị Thùy D1 – Chuyên viên phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B, có mặt; ông Tô Văn D2 - Công chức Địa chính - xây dựng xã P, có mặt.

2.3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H, vắng mặt.

4. Người kháng cáo, kháng nghị:

4.1. Ủy ban nhân dân huyện B - Là người bị kiện.

4.2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H - Là người bị kiện.

4.3. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện và lời khai của người khởi kiện ông Nguyễn Văn Q và người đại diện theo ủy quyền của ông Q trình bày:

Vào năm 1986 ông Q nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn C1 2ha đất, ông Q đang canh tác sử dụng đất. Năm 2013, Nhà nước đã thu hồi diện tích 2.176,8m^2 trong phần đất 2ha và bồi thường theo quy định để thực hiện Dự án xây dựng trạm biến áp 110 KV A tại xã P, huyện B, theo Quyết định số: 8431/QĐ-UBND ngày 99 tháng 12 năm 2013 và Quyết định số: 13291/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân huyện B. Đến ngày 29/5/2017, ông Q được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH004958 đối với thửa đất số 322, tờ bản đồ số 76 diện tích là 17.292,6m^2 đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại xã P, huyện B. Tuy nhiên, đến ngày 22/5/2019 Ủy ban nhân dân huyện B ban hành quyết định số: 4083/QĐ-UBND về việc "thu hồi, huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 873765 ngày 29 tháng 5 năm 2017", với lý do không đúng nguồn gốc sử dụng đất. Ông Q không đồng ý lý do thu hồi đất và khiếu nại quyết định này. Ngày 07/10/2019, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B ban hành quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số: 8182/QĐ-UBND bác khiếu nại của ông Q. Ông Q tiếp tục khiếu nại. Đến ngày 22 tháng 4 năm 2020, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành quyết định số: 1316/QĐ-UBND với nội dung bác đơn khiếu nại của ông Q. Do đó, ông Q khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết: Hủy Quyết định hành chính số: 4083/QĐ-UBND ngày 22/5/2019 của Ủy ban nhân dân huyện B, về việc thu hồi, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 873765 ngày 29/5/2017 của Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Nguyễn Văn Q tại xã P, huyện B; Hủy Quyết định số: 8182/QĐ-UBND

ngày 07/10/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn Q (lần đầu) và hủy Quyết định số: 1316/QĐ-UBND ngày 22/4/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H, về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn Q (lần hai). Đối với yêu cầu: "Buộc Ủy ban nhân dân huyện B trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào số CG 873765 ngày 29/5/2017 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Nguyễn Văn Q", ông Q đã có đơn rút yêu cầu này, với lý do: trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện, hủy các quyết định hành chính, thì Ủy ban nhân dân huyện B có trách nhiệm thực hiện hành vi hành chính trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Q.

- *Người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện B và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B có ý kiến:* Ngày 06 tháng 9 năm 2016, ông Nguyễn Văn Q có đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đối với khu đất có diện tích 17.292,6m^2 thuộc một phần thửa 30, 31, tờ bản đồ số 05 (TL 299/TTg), tương ứng một phần thửa 24, tờ bản đồ số 5 (TL 02/CT-UB), tương ứng thuộc thửa đất số 322 (phân chiết từ một phần thửa 09), tờ bản đồ số 76 (BĐĐC), Bộ địa chính xã P (Kèm theo Bản đồ hiện trạng vị trí số 27QH01/16 do Công ty TNHH T2 lập ngày 12 tháng 7 năm 2016, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B duyệt ngày 06 tháng 9 năm 2016). Ngày 07/12/2016, Ủy ban nhân dân xã P niêm yết công khai danh sách các trường hợp đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (kèm danh sách công khai số 22/DSTB ngày 07 tháng 12 năm 2016 và Thông báo số 1962/TB-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2016). Ngày 07 tháng 12 năm 2016, Ủy ban nhân dân xã P niêm yết công khai danh sách các trường hợp đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 22 tháng 12 năm 2016, Ủy ban nhân dân xã P kết thúc niêm yết công khai danh sách các trường hợp đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2016, Ủy ban nhân dân xã P có Tờ trình số 2067/TTr-UBND về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng ngày 22 tháng 12 năm 2016, Ủy ban nhân dân xã P xác nhận Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn Q. Ngày 29 tháng 3 năm 2017, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B thẩm tra hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn Q: Hồ sơ đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và có Tờ trình số 1371/TTr-VPĐK-CNBC trình hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn Q. Ngày 24 tháng 5 năm 2017, Phòng T có Tờ trình số 8129/TTr-TNMT trình Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Q. Ngày 29 tháng 5 năm 2017, Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH004958 ngày 29/5/2017 đối với thửa đất số 322, tờ bản đồ số 76 diện tích là 17.292,6m^2 đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại xã P, huyện B. Tuy nhiên, sau khi xem xét việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Q không đúng thể hiện: Trước đây, gia đình bà Nguyễn Thị Ợ nộp đơn tại Ủy ban nhân dân huyện B, khiếu nại xin lại phần đất có diện tích 11,7 ha thuộc các thửa 23, 24, 25, 26, 44, 45, tờ bản đồ số 05 (tài liệu 02/CT-UB), Bộ địa chính xã P. Ngày 24 tháng 12 năm 1996, Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số: 718/QĐ-UB, với nội dung: "Nguyên phần đất có diện tích ở 11 ha thuộc các thửa 23, 24, 25, 26, 44, 45 tờ bản đồ số 05 Phạm Văn H trước đây do ông Nguyễn Văn T1 đứng bộ. Năm 1945, ông Nguyễn Văn D3 có

mua của ông T1 phần đất này bằng giấy tay. Ông D3 có sử dụng 2 ha trồng thơm, phần còn lại 9 ha bỏ hoang. Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, ông D3 phân chia cho các con mỗi người 1 ha theo sự thỏa thuận của gia đình, riêng phần đất hoang này vẫn không được khai phá canh tác. Đến năm 1981, Nhà nước có chủ trương lập Nông trường A và đưa toàn bộ khu đất thuộc lô 1, 2 vào Nông trường, trong đó có phần đất 11 ha của ông D3. Lúc này, Nhà nước có đền bù phần đất đang sử dụng trồng thơm, phần đất hoang Nhà nước không giải quyết đền bù. Sau đó Nông trường A bàn giao lô 1, lô 2 cho Ủy ban nhân dân xã P quản lý trong đó có phần đất 11 ha nói trên. Hiện trạng trên phần đất 11 ha này, có ông Nguyễn Văn Q đang sử dụng 2ha trồng bạch đàn và ông Nguyễn Văn Đ đang sử dụng 2ha trồng bạch đàn (do trước đây ông Q và ông Đ hợp đồng từ Nông trường A đến nay). Phần diện tích 7 ha còn lại. Ủy ban nhân dân xã P vẫn quản lý và chưa bàn giao cho ai sử dụng. Ngày 24 tháng 12 năm 1996 Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số: 718/QĐ-UB bác đơn khiếu nại của gia đình bà Nguyễn Thị Ợ về việc xin lại phần đất 11ha thuộc thừa 23, 24, 25, 26, 44, 45 tờ bản đồ số 5 xã P hiện do Ủy ban nhân dân xã P trực tiếp quản lý. Giao cho Ủy ban nhân dân xã P tiếp tục quản lý phần đất 11ha nói trên. Không đồng ý với nội dung Quyết định số: 718/QĐ-UB ngày 24 tháng 12 năm 1996 của Ủy ban nhân dân huyện B, gia đình bà Ợ khiếu nại đến Sở Địa chính (nay là Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H). Ngày 11 tháng 7 năm 1997, Sở Địa chính ban hành Quyết định số: 714/QĐ- ĐC-TTr công nhận nội dung Quyết định số: 718/QĐ-UB ngày 24 tháng 12 năm 1996 của Ủy ban nhân dân huyện B, giải quyết bác đơn nội dung đơn khiếu nại xin lại đất của gia tộc bà Nguyễn Thị Ợ. Gia tộc bà Ợ tiếp tục khiếu nại đến Ủy ban nhân dân Thành phố. Ngày 22 tháng 01 năm 1998, Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định số: 423/QĐ-UB-NC, với nội dung: Nay công nhận quyết định giải quyết khiếu nại số: 718/QĐ-UB ngày 24 tháng 12 năm 1996 của Ủy ban nhân dân huyện B và quyết định giải quyết khiếu nại số: 714/QĐ-ĐC-TTr của Sở địa chính, việc bác đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị Ợ xin lại 11 ha đất tại xã P là đúng pháp luật. Do đó, ngày 26 tháng 6 năm 2017, Ủy ban nhân dân xã P có Công văn số: 895/UBND và ngày 11 tháng 12 năm 2018 có Báo cáo số: 1980/BC- UBND cùng nội dung về việc xác định nguồn gốc, quá trình sử dụng đất của ông Nguyễn Văn Q, Ủy ban nhân dân xã P có ý kiến: "... Căn cứ Quyết định số: 423/QĐ-UB-NC ngày 22 tháng 01 năm 1998 của Ủy ban nhân dân Thành phố. Ủy ban nhân dân xã P nhận thấy phần đất 11ha được Ủy ban nhân dân Thành phố giao Ủy ban nhân dân xã P quản lý (trong đó có phần đất ông Nguyễn Văn Q đang sử dụng thuộc một phần thửa 30, 31 tờ bản đồ số 05 (TL 299/TTg), tương ứng một phần thửa 24 tờ bản đồ số 5 (TL 02/CT-UB), tương ứng thuộc thửa đất số 322 (phân chiết từ một phần thửa 09) tờ bản đồ số 76 (BĐDC). Xét thấy nguồn gốc đất kê khai của ông Nguyễn Văn Q là không đúng, nay Ủy ban nhân dân xã P đề nghị thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 873765 ngày 29 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Nguyễn Văn Q tại xã P. Ngày 15 tháng 02 năm 2019, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B có Công văn số: 526/VPĐK-CNBC, về việc cung cấp hồ sơ, báo cáo việc cấp Giấy chứng nhận của ông Nguyễn Văn Q tại xã P, Chi nhánh có ý kiến: Căn cứ Quyết định số: 423/QĐ-UB-NC ngày 22 tháng 01 năm 1998 của Ủy ban nhân dân Thành phố, phần đất của ông Nguyễn Văn Q kê khai không đúng nguồn gốc sử dụng đất,

do đó căn cứ theo điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013, khoản 4 Điều 87 Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ, Chi nhánh kiến nghị Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B trình Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định thu hồi hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 873765 ngày 29 tháng 05 năm 2017 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Nguyễn Văn Q. Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B có Báo cáo số 487/BC-TNMT về việc thẩm tra Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 873765 ngày 29 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Nguyễn Văn Q tại xã P, huyện B.

Ngày 02 tháng 4 năm 2019, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện B có Thông báo số: 742/TB-VP, về nội dung kết luận của đồng chí Nguyễn Văn H1, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, giao Phòng T chủ trì các cơ quan đơn vị rà soát lại hồ sơ cấp Giấy chứng nhận của ông Nguyễn Văn Q. Ngày 01 tháng 4 năm 2019, Phòng T có buổi làm việc cùng các cơ quan đơn vị. Các đơn vị cùng thống nhất phần đất ông Nguyễn Văn Q thuộc đất do Nhà nước trực tiếp quản lý.

Ngày 08 tháng 4 năm 2019, Phòng T có Báo cáo số: 1010/BC-TNMT về việc thẩm tra Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH004958 ngày 29 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Nguyễn Văn Q tại xã P, huyện B, có nội dung. Căn cứ Quyết định số: 423/QĐ-UB-NC ngày 22 tháng 01 năm 1998 của Ủy ban nhân dân Thành phố, phần đất thuộc thửa 322 phần chiết từ một phần thửa 09, tờ bản đồ số 76 (BĐĐC) tương ứng với một phần thửa 30, 31, tờ bản đồ số 05 (tài liệu 299/TTg), được Ủy ban nhân dân Thành phố giao Ủy ban nhân dân xã P quản lý. Do đó, Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 873765 ngày 29 tháng 5 năm 2017 cho ông Nguyễn Văn Q là không đúng. Do đó, ngày 14 tháng 5 năm 2019, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B có Tờ trình số 1448/TTr-TNMT, về việc tham mưu văn bản thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 873765 ngày 29 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Nguyễn Văn Q tại xã P, huyện B.

Ngày 22 tháng 5 năm 2019, Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Thông báo số: 1355/TB-UBND về Kết luận thẩm tra Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 873765 ngày 29 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện C cho ông Nguyễn Văn Q. Ngày 22 tháng 5 năm 2019, Ủy ban nhân dân huyện B Quyết định số: 4083/QĐ-UBND về việc thu hồi, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 873765 ngày 29 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện C cho ông Nguyễn Văn Q là đúng theo điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013 và khoản 5, 6 Điều 02 Nghị định số: 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính Phủ.

Do đó, đề nghị Tòa án tuyên xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Q: Công nhận và giữ nguyên Quyết định số: 4083/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện B, về việc thu hồi, hủy Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 873765 ngày 29 tháng 5 năm 2017. Không thực hiện trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 873765 ngày 29 tháng 5 năm 2017 cho ông Nguyễn Văn Q.

- Người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H có ý kiến:

Ngày 29 tháng 5 năm 2017, ông Nguyễn Văn Q được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 873765 đối với phần đất có diện tích 17.292,6m^2 đất trồng cây lâu năm tại xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Quá trình cấp Giấy chứng nhận, ông Q khai phần đất trên có nguồn gốc do ông Nguyễn Văn C1 sử dụng trước năm 1975, đến năm 1986 thì chuyển nhượng cho ông Q bằng giấy tay. Đơn xin cấp Giấy chứng nhận được Ủy ban nhân dân xã P xác nhận và có Công văn số: 1205/UBND ngày tháng 10 năm 1993 báo cáo nguồn gốc đất, quá trình quản lý sử dụng đất và quy hoạch. Đến ngày 22 tháng 5 năm 2019, Ủy ban nhân dân huyện B rà soát và có Thông báo số: 1355/TB-UBND về Kết luận thẩm tra Giấy chứng nhận đã cấp cho ông Nguyễn Văn Q. Nguồn gốc và quá trình quản lý sử dụng đất xác định: Phần đất 17.292,6m^2 này có nguồn gốc thuộc một phần các thửa 30, 31, tờ bản đồ số 5, loại đất màu do Nông trường A đăng ký; Theo tài liệu 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ, thuộc một phần các thửa 23, 24, tờ bản đồ số 5, loại đất hoang biền, không ghi tên chủ sử dụng; Theo bản đồ địa chính năm 2005 thuộc thửa 322 (phân chiết từ thửa số 9), tờ bản đồ 76, loại đất rừng sản xuất, sổ dã ngoại ghi tên ông Nguyễn Văn Q.

Phần đất này liên quan đến sự điều chỉnh tại Quyết định số: 718/QĐ-UB ngày 24 tháng 12 năm 1996 của Ủy ban nhân dân huyện B; Quyết định số 714/QĐ-ĐC-TTr ngày 11 tháng 10 năm 1997 của Sở Địa chính Thành phố và Quyết định số 423/QĐ-UB-NC ngày 22 tháng 01 năm 1998 của Ủy ban nhân dân D, về giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị Ợ (đại diện gia đình) đòi lại đất do có nguồn gốc của gia đình sử dụng trước năm 1975, năm 1981 giao cho Nông trường, đến năm 1991 giao lại cho Ủy ban nhân dân xã P. Theo các Quyết định này ghi nhận, ông Nguyễn Văn Q có sử dụng đất 2ha (thửa 23, 24) theo hình thức hợp đồng giao khoán sản phẩm là bạch đàn với Nông trường. Các Quyết định đã giải quyết bác đơn của bà Nguyễn Thị Ợ và giao cho Ủy ban nhân dân xã P quản lý toàn bộ 11ha (trong đó có phần đất ông Q).

Ngày 22 tháng 5 năm 2019, Ủy ban nhân dân huyện B có Quyết định số: 4083/QĐ-UBND về thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CG 873765 ngày 29 tháng 5 năm 2017 đã cấp cho ông Nguyễn Văn Q.

Ngày 07 tháng 10 năm 2019, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B có Quyết định số: 8182/QĐ-UB về giải quyết khiếu nại (lần đầu) của ông Nguyễn Văn Q, có nội dung: "Giữ nguyên nội dung Quyết định số: 4083/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện B; Bác toàn bộ nội dung đơn của ông Nguyễn Văn Q khiếu nại Quyết định số: 4083/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2019 ".

Ông Nguyễn Văn Q tiếp tục khiếu nại, do đó ngày 22 tháng 4 năm 2022, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành Quyết định số: 1316/QĐ-UBND giải

quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn Q (lần 2), nội dung: Công nhận nội dung Quyết định số: 8182/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B giải quyết khiếu nại (lần đầu) của ông Nguyễn Văn Q, là đúng pháp luật.

Về quan điểm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố: Phần đất 17.292,6m^2 thuộc một phần các thửa số 30, 31, tờ bản đồ số 5, loại đất màu (M) do Nông trường A đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ; theo tài liệu 02/CT-UB thuộc một phần các thửa 23, 24, tờ bản đồ số 5, loại đất hoang biền (H2), phần "chủ sử dụng" không có tên; theo tài liệu địa chính năm 2005, thuộc thửa 322 (phân chiết từ thửa 9), tờ bản đồ số 76, loại đất rừng sản xuất (RTS), sổ dã ngoại ghi tên ông Nguyễn Văn Q.

Hồ sơ thể hiện, phần đất 17.292,6m^2 ông Q khiếu nại nằm trong phần đất 11ha mà các cơ quan Nhà nước đã giải quyết khiếu nại bác đơn của bà Nguyễn Thị Ợ (đại diện gia đình) đòi lại đất do có nguồn gốc của gia đình sử dụng trước năm 1975, theo đó năm 1981 gia đình bà Ợ giao cho Nông trường, đến năm 1991 giao lại cho Ủy ban nhân dân xã P quản lý, sử dụng toàn bộ 11ha đất nêu trên. Như vậy, việc Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Q theo Điều 101 Luật Đất đai 2013 và khoản 5 Điều 20 Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ dựa vào lời khai của ông Q và xác nhận của Ủy ban nhân dân xã P, trong khi trước đó đã giao cho Ủy ban nhân dân xã P quản lý là thiếu sót trong công tác kiểm tra, xác minh quá trình cấp Giấy chứng nhận dẫn đến không đúng thực tế và không đúng quy định. Qua rà soát, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H nhận thấy vụ việc khiếu nại của ông Nguyễn Văn Q đến nay không có tình tiết làm thay đổi nội dung đã được giải quyết tại Quyết định số: 1316/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2022 và việc thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận số CH004958 ngày 29 tháng 5 năm 2017 đã cấp cho ông Q là đúng quy định.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H kiến nghị Tòa án nhân dân dân Thành phố xét xử theo hướng bác đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn Q, về việc yêu cầu hủy Quyết định số: 1316/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2022 Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn Q (lần 2).

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số: 1816/2023/HC-ST ngày 20/9/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, khoản 2 Điều 35, Điều 115, điểm a khoản 2 Điều 116, khoản 1 Điều 157, Điều 193, khoản 1 Điều 206 Luật Tố tụng hành chính năm 2015; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật Đất đai 2013; Luật Khiếu nại; Luật Người cao tuổi; Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số: 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện ông Nguyễn Văn Q:

1.1. Hủy Quyết định hành chính số: 4083/QĐ-UBND ngày 22/5/2019 của Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh, về việc thu hồi, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 873765 ngày 29/5/2017 của Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh, cấp cho ông Nguyễn Văn Q tại xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Hủy Quyết định số: 8182/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh, về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn Q (lần đầu).

1.3. Hủy Quyết định số: 1316/QĐ-UBND ngày 22/4/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H, về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn Q (lần hai).

2. Buộc Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 20/11/2023 và ngày 23/11/2023 người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H và Ủy ban nhân dân huyện B có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp sửa án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Q.

Ngày 04/10/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 7889/QĐ-VKS-HC đối với Bản án hành chính sơ thẩm số: 1816/2023/HC-ST ngày 20/9/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh sửa Bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Q.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên quyết định kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Q.

- Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Q.

- Người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị D là người đại diện hợp pháp của người khởi kiện ông Nguyễn Văn Q đề nghị bác kháng cáo, kháng nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người khởi kiện có ý kiến: Quyết định số: 8182/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B không nêu đúng nguồn gốc pháp lý, việc thực hiện quản lý khu đất, quá trình quản

lý, sử dụng đất của ông Nguyễn Văn Q. Ông Nguyễn Văn Q đã nhiều lần yêu cầu xã Phạm Văn H cung cấp hợp đồng thuê đất giữa ông Nguyễn Văn Q với nông trường A, kể cả tại buổi đối thoại ở Sở T ngày 07/10/2020 (có biên bản kèm theo), nhưng Ủy ban nhân dân xã P không cung cấp được hợp đồng thuê đất. Ông Nguyễn Văn Q khẳng định không có hợp đồng thuê đất vì phần đất này ông Nguyễn Văn Q mua lại của ông Nguyễn Văn C1 năm 1986, ông Nguyễn Văn Q đóng thuế sử dụng đất cho Nhà nước và không trả tiền thuê đất cho nông trường A. Trên thực tế ông Nguyễn Văn Q liên tục sử dụng khu đất, kê khai khu đất đóng thuế đầy đủ từ năm 1986 mà không ai tranh chấp. Do đó ông Q được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là phù hợp với quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính. Đơn kháng cáo của Ủy ban nhân dân huyện B và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H và Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh làm trong hạn luật định, đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về yêu cầu kháng cáo của người bị kiện: Bản án sơ thẩm tuyên xử hủy các quyết định hành chính là chưa phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, đề nghị căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính chấp nhận Đơn kháng cáo của Ủy ban nhân dân huyện B, kháng nghị của Viện trưởng và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Q.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của Ủy ban nhân dân huyện B và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H và Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh làm trong thời hạn luật định, hợp lệ, đủ điều kiện để xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Do đó, đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án đối với kháng cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 229 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[2] Người khởi kiện ông Nguyễn Văn Q khởi kiện yêu cầu: Hủy Quyết định hành chính số: 4083/QĐ-UBND ngày 22/5/2019 của Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh, về việc thu hồi, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 873765 ngày 29/5/2017 của Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh, cấp cho ông Nguyễn Văn Q tại xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh; Hủy Quyết định số: 8182/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh, về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn Q (lần đầu); Hủy

Quyết định số: 1316/QĐ-UBND ngày 22/4/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H, về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn Q (lần hai).

Tòa án sơ thẩm thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại các Điều 3, 30, 32, khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính năm 2015 và còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[3] Xét tính hợp pháp của các quyết định hành chính bị khiếu kiện:

[3.1] Xét thẩm quyền ban hành quyết định hành chính:

- Ủy ban nhân dân huyện B ban hành quyết định số: 4083/QĐ-UBND ngày 22/5/2019 của Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh, về việc thu hồi, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 873765 ngày 29/5/2017 của Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh, cấp cho ông Nguyễn Văn Q tại xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 106 Luật Đất đai năm 2013 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số: 2706/QĐ-UBND ngày 13/7/2021 về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn Q (lần đầu) và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành Quyết định số: 1316/QĐ-UBND ngày 22/4/2022 giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn Q (lần hai) là đúng thẩm quyền theo quy định tại các Điều 18 và Điều 21 của Luật Khiếu nại năm 2011.

[3.2] Xét căn cứ ban hành quyết định hành chính bị khởi kiện:

[3.2.1] Theo tài liệu trong hồ sơ thể hiện ông Nguyễn Văn Q nhận chuyển nhượng đất của ông Nguyễn Văn C1 2ha đất vào ngày 09/8/1986 với giá 18.000 đồng để trồng tràm, bạch đàn. Việc mua bán hai bên có làm giấy sang nhượng đất, và phiếu công khai thông tin nhà đất (bút lục 181). Ngày 13/11/1990, Ủy ban nhân dân xã P có thư mời ông Q đến giải quyết việc sang nhượng đất, đến ngày 15/12/1990 ông Q được Ủy ban nhân dân xã P gửi thư mời lên để đăng ký và đóng tiền sang nhượng đất và đến ngày 18/10/1991 được mời lên để xác định chủ quyền đất (bút lục 131-133). Ông Q có thực hiện việc kê khai dịch diện tích và nộp thuế nông nghiệp từ năm 1992 (bút lục 125-130). Đến ngày 02/01/1992 Ủy ban nhân dân xã P cấp cho ông Nguyễn Văn Q sổ kê khai diện tích và thu nộp thuế nông nghiệp, tại sổ kê khai và thu nộp thuế nông nghiệp có nội dung xác định: "Đất trồng cây lâu năm, tổng diện tích là: 2ha". Ông Q đã đóng thuế nông nghiệp từ năm 1992 đến năm 2005 sau đó Nhà nước miễn thuế nông nghiệp, có biên lai nộp thuế (bút lục 166-170); Theo tài liệu Danh sách ghi tên chủ sử dụng đất (theo tờ bản đồ) ngày 14/10/1994 (có đóng dấu treo Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B): Trong danh sách này có ghi chú viết tay: "9. Q: 20.483m^2".

Tại phiếu công khai thông tin về nhà đất ngày 28/3/2006 do ông Q kê khai xin cấp chủ quyền đất với diện tích 20.483,8m^2 loại đất R.T.S thuộc thửa đất số 9, tờ bản đồ số 76 tọa lạc tại ấp E xã P, được Ủy ban nhân dân xã P xác nhận ngày 26/8/2013 đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đề xuất cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Q (bút lục 84-85).

[3.2.2] Khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Trạm biến áp 110KV An Hạ tại xã P. Ủy ban nhân dân huyện B đã ban hành Quyết định số: 6392/QĐ-UBND ngày 03/10/2012 về việc thu hồi một phần đất của ông Q tại

xã P để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Trạm biến áp 110KV An Hạ tại xã P, huyện B.

Tại Văn bản số: 1205/UBND ngày 09 tháng 10 năm 2013 Ủy ban nhân dân xã P, huyện B báo cáo về việc nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của ông Q bị ảnh hưởng trong dự án trạm biến áp 110kW A tại xã P đã xác định: *"Nguồn gốc và quá trình sử dụng: Đất do ông Nguyễn Văn C1 sử dụng canh tác trước năm 1975 đến năm 1986 ông C1 chuyển nhượng cho ông Q và ông Q sử dụng cho đến nay. Đất không thuộc công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên C2 quản lý. Vị trí khu đất của ông Q thuộc một phần thửa số 9, tờ bản đồ số 76 (BĐĐC năm 2005) không thuộc đất công do Nhà nước quản lý"* (bút lục số 86).

Ngày 09/12/2013 và ngày 10/10/2014 Ủy ban nhân dân huyện B ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ về đất và cây trồng đối với ông Q thuộc một phần thửa số 9, tờ bản đồ số 76 theo tài liệu địa chính năm 2005 (tương ứng một phần các thửa số 25, 30, 31, 32 tờ bản đồ số 5 theo tài liệu 229/TTg) trong đó có 1.396,5m^2 đất trồng cây hàng năm không mặt tiền đường với số tiền 913.981.320 đồng, trong đó có 1.163,4m^2 đất nông nghiệp trồng cây lâu năm không mặt tiền đường và diện tích 1.013,4m^2 đất trồng cây hàng năm không mặt tiền đường, với tổng số tiền 129.476.832 đồng (bút lục 74-75).

[3.2.3] Về việc kê khai đăng ký cấp quyền sử dụng đất của ông Q:

Tại Biên bản xác minh nguồn gốc, quá trình sử dụng đất của ông Nguyễn Văn Q, do Ủy ban nhân dân xã P, huyện B lập ngày 15/7/2013, có nội dung: "ông Nguyễn Văn P, Phó phòng quản lý đất đai của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên C2 cho biết: vị trí khu đất thửa số 09, tờ bản đồ số 76, TL 06 (BĐĐC năm 2005), DT 20.483,8m^2 không thuộc quyền quản lý của công ty. Phần đất trên do ông Nguyễn Văn Q tự khai hoang năm 1986 để trồng tràm và bạch đàn, sử dụng liên tục cho đến nay".

Sau khi trừ phần diện tích đất để thực hiện dự án trạm biến áp 110kW An Hạ tại xã P, tại biên bản đo đạc hiện trạng vị trí do công ty trách nhiệm hữu hạn T2 lập ngày 12/7/2016 (bút lục 88) có xác nhận của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B xác nhận ngày 06/9/2016 thể hiện khu đất của ông Q 17.292,6m^2 loại đất RTS thuộc phần thửa số 9, tờ bản đồ số 76 (Theo tài liệu đo năm 2005) nhằm thửa 30, 31 tờ bản đồ số 5 (Theo tài liệu 299/TTg).

Sau đó, ngày 06/9/2016 ông Q làm đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân xã P xác nhận: Phần đất thuộc một phần thửa 30, 31 tờ bản đồ số 5 (TL 299/TTg) tương ứng thửa 09, tờ bản đồ số 76 (TL BĐĐC). Không thuộc đất do Nhà nước trực tiếp quản lý; Tình trạng đất không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch.

Theo khoản 2 Điều 101 Luật Đất đai năm 2013 quy định: *"Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không có các giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật này nhưng đất đã được sử dụng ổn định từ trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và không vi phạm pháp luật về đất đai, nay được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận là đất không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt đối với nơi đã có quy hoạch thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với*

đất" và tại khoản 2 Điều 21 của Nghị định số: 43/2024/NĐ-CP ngày 15/5/2024 của Chính phủ quy định: "*Thời điểm bắt đầu sử dụng đất ổn định được xác định căn cứ vào thời gian và nội dung có liên quan đến mục đích sử dụng đất ghi trên một trong các giấy tờ sau đây: a) Biên lai nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế nhà đất; h) Giấy tờ về mua bán nhà, tài sản khác gắn liền với đất hoặc giấy tờ về mua bán đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất có chữ ký của các bên liên quan; i) Bản đồ, sổ mục kê, tài liệu điều tra, đo đạc về đất đai qua các thời kỳ; k) Bản kê khai đăng ký nhà, đất có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã tại thời điểm kê khai đăng ký".*

Đối chiếu với quy định trên có căn cứ xác định Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH004958 ngày 29/5/2017 cho ông Nguyễn Văn Q đối với thửa đất số 322, tờ bản đồ số 76 diện tích là 17.292,6m^2 đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại xã P, huyện B là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 101 Luật Đất đai năm 2013; khoản 5 Điều 20 và điểm h khoản 2 Điều 21 Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

[3.3] Ngày 26/7/2019 (bút lục 197) của Ủy ban nhân dân xã P có Báo cáo số: 1322/UBND xác định: "Một phần các thửa số 30, 31 tờ bản đồ số 5 (TL 299/TTG) của ông Nguyễn Văn Q đang sử dụng và đăng ký cấp Giấy chứng nhận nằm trong Quyết định số: 423/QĐ-UB-NC ngày 22/11/1998…"

Theo Quyết định số: 423/QĐ-UB-NC ngày 22/11/1998 của Ủy ban nhân dân Thành phố H (bút lục 195) về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị Ợ xin lại đất tại xã P có thể hiện nội dung: *"...phần đất 11 ha có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn D3 mua lại của ông Nguyễn Văn T1 bằng giấy tay nhưng chỉ sử dụng 2 ha để trồng thơm, còn lại 9 ha không canh tác mà bỏ hoang; năm 1981 phần đất 11 ha do Nông trường A sử dụng và giải quyết đền bù cho gia đình ông D3 đối với diện tích canh tác (2ha). Từ năm 1992 phần đất này được giao cho Ủy ban nhân dân xã P quản lý trừ phần 4ha do hai ông Nguyễn Văn Q và Nguyễn Văn Đ đang quản lý trồng bạch đàn ...".*

Như vậy, theo Quyết định số: 423/QĐ-UB-NC của Ủy ban Thành phố H thì phần đất phần 4ha do hai ông Nguyễn Văn Q và Nguyễn Văn Đ đang quản lý trồng bạch đàn không nằm trong diện tích giao cho Ủy ban nhân dân xã quản lý. Điều này phù hợp với Văn bản số: 1205/UBND ngày 09 tháng 10 năm 2013 Ủy ban nhân dân xã P, huyện B báo cáo về việc nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của ông Q đã xác định: *"...Vị trí khu đất của ông Q thuộc một phần thửa số 9, tờ bản đồ số 76 (BĐĐC năm 2005) không thuộc đất công do Nhà nước quản lý".*

Tại tờ trình số: 1371/TTr-VPĐK-CNBC ngày 29/9/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B, xác nhận: "vị trí khu đất thuộc một phần các thửa 30 (diện tích 6.770,5m2) và thửa số 31 (diện tích 10.552,1m^2), tờ bản đồ số 5, loại đất: ĐM (tài liệu 299/TTg) tương ứng một phần thửa số 9, tờ bản đồ số 76, loại đất RTS, diện tích 17.292,6m2 (tài liệu BĐĐC), thuộc bộ địa chính xã P. Đã kiểm tra hiện không có trong danh sách nhà, đất do Nhà nước trực tiếp quản lý và sử dụng. Vị trí nhà, đất thuộc khu vực quy hoạch đất ở đô thị xây dựng mới.

Tuy nhiên, tại Báo cáo số: 895/UBND ngày 26/6/2017 của Ủy ban nhân dân xã P (bút lục 191) và tại Báo cáo số: 487/BC-TNMT ngày 21/02/2019 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B (bút lục 156-158) xác định: "Năm 1981 Nhà nước có chủ trương thành lập Nông trường A và đưa toàn bộ khu đất lô 1, lô 2 vào

Nông trường trong đó có 11 ha của ông D3… Năm 1992 Nông trường A bàn giao lô 1, lô 2 cho Ủy ban nhân dân xã P quản lý trong đó có 11 ha nói trên. Hiện trạng trên 11 ha này ông Nguyễn Văn Q 2 ha, ông Nguyễn Văn Đ 2 ha đang sử dụng trồng bạch đàn, phần 7ha còn lại Ủy ban nhân dân xã vẫn quản lý và chưa giao cho ai sử dụng". Đến ngày 31/5/2019 Ủy ban nhân dân xã P có Báo cáo số: 909/BC-UBND về việc kiến nghị kê khai bổ sung phần diện tích 11,7ha thuộc thửa 23, 24, 25, 26, 44, 45 tờ bản đồ số 5 (TL 02.UB) thuộc Bộ địa chính xã Phạm Văn H vào địa chỉ nhà đất kê khai theo Kế hoạch số: 163/KH-UBND ngày 01/6/2018 của Ủy ban nhân dân huyện B.

Xét thấy ngày 31/5/2019 Ủy ban nhân dân xã P có báo cáo về việc kê khai bổ sung đối với thửa 23, 24, 25, 26, 44, 45 tờ bản đồ số 5 là không đúng với quá trình quản lý, sử dụng đất. Trong khi theo tài liệu BĐĐC thì các thửa đất nêu trên thuộc thửa 8, 9, 14 tờ bản đồ số 76, trong đó thửa 9 được cập nhật tên Nguyễn Văn Q và thửa 8, 14 cập nhật tên Nguyễn Văn Đ (theo tài liệu Dã ngoại năm 2005).

Trên thực tế ông Nguyễn Văn Q có quá trình sử dụng đất ổn định, lâu dài thửa đất 9, tờ bản đồ số 76 (tương ứng phần các thửa 25, 30, 31, 32 theo tài liệu 299/TTg) và ông Q có thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đối với Nhà nước theo quy định; ông Q được nhận tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi một phần đất thuộc thửa số 9, tờ bản đồ số 76 để thực hiện dự án xây dựng trạm biến áp 110kW An Hạ tại xã P theo Quyết định số: 13291/QĐ-UBND ngày 10/10/2014 của Ủy ban nhân dân huyện B và được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 29/5/2017 là phù hợp với quy định của Luật Đất đai năm 2013.

Do đó, Ủy ban nhân dân huyện B căn cứ vào Tờ trình số: 1448/TTr-TNMT ngày 14/5/2019 của Phòng Tài Nguyên và Môi trường huyện B để ban hành Quyết định số: 4083/QĐ-UBND ngày 22/5/2019 về việc thu hồi, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 873765 ngày 29/5/2017 của Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh, cấp cho ông Nguyễn Văn Q tại xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh là chưa phù hợp về quá trình sử dụng đất của gia đình ông Q và chưa đúng quy định tại Điều 106 Luật Đất đai năm 2013.

Ông Q làm đơn khiếu nại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số: 8182/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn Q (lần đầu) là chưa đủ căn cứ. Sau đó ông Q tiếp tục khiếu nại và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành Quyết định số: 1316/QĐ-UBND ngày 22/4/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H, về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn Q (lần hai) bác đơn khiếu nại của ông Q là chưa phù hợp với quy định của pháp luật, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Q.

Do đó, Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Q, hủy Quyết định số: 4083/QĐ-UBND ngày 22/5/2019 về việc thu hồi, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 873765 ngày 29/5/2017 của Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh, cấp cho ông Nguyễn Văn Q; hủy Quyết định số: 8182/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn Q (lần đầu) và hủy Quyết định số: 1316/QĐ-UBND ngày 22/4/2022

của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H, về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn Q (lần hai) là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện B đề nghị chấp nhận kháng cáo của Ủy ban nhân dân huyện B, bác đơn khởi kiện của ông Q là chưa có đủ cơ sở để chấp nhận.

Do đó không chấp nhận kháng cáo của Ủy ban nhân dân huyện B và không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ như nhận định trên.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị chấp nhận kháng cáo, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là chưa phù hợp.

[6] Án phí hành chính phúc thẩm: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H và Ủy ban nhân dân huyện B phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về án phí hành chính sơ thẩm; không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 229; khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính; khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án đối với kháng cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H;

- Không chấp nhận kháng cáo của Ủy ban nhân dân huyện B;

- Không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số: 1816/2023/HC-ST ngày 20/9/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, khoản 2 Điều 35, Điều 115, điểm a khoản 2 Điều 116, khoản 1 Điều 157, Điều 193, khoản 1 Điều 206 Luật Tố tụng hành chính năm 2015; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật Đất đai 2013; Luật Khiếu nại; Luật Người cao tuổi; Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số: 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án

phí và lệ phí Tòa án;

2.1. Chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện ông Nguyễn Văn Q:

2.1.1. Hủy Quyết định hành chính số: 4083/QĐ-UBND ngày 22/5/2019 của Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh, về việc thu hồi, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 873765 ngày 29/5/2017 của Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh, cấp cho ông Nguyễn Văn Q tại xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.1.2. Hủy Quyết định số: 8182/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh, về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn Q (lần đầu).

2.1.3. Hủy Quyết định số: 1316/QĐ-UBND ngày 22/4/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H, về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn Q (lần hai).

2.2. Buộc Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

3. Án phí hành chính phúc thẩm:

- Ủy ban nhân dân huyện B phải nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí hành chính phúc thẩm. Được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm theo biên lai thu số 0001202 ngày 20/12/2023 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ủy ban nhân dân huyện B đã nộp xong.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H phải nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí hành chính phúc thẩm. Được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm theo các biên lai thu số 0001201 ngày 19/12/2023 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H đã nộp xong.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về án phí hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)